



Member of MSI Global Alliance



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tiền thân là Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Thanh Niên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304173170 đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/12/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 100.853.830.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 : 100.853.830.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty là tổ chức sự kiện, quảng cáo, in ấn và phát hành báo, tạp chí và cho thuê văn phòng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	55,55%	55,55%	55,55%	55,55%
Công ty TNHH Long Phước Garden	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	0,00%	100,00%	0,00%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	2B Cao Thắng , P. 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	34,00%	34,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	31,25%	31,25%	31,25%	31,25%
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập:

Tên

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ
Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội
Truyền thông Thanh Niên tại Hà Nội

II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

Ông	Nguyễn Sơn Trà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04/10/2024
Ông	Nguyễn Công Khế	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 04/10/2024
Bà	Võ Hồng Uyên Phương	Thành viên	
Ông	Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/10/2024
Bà	Phạm Thị Như Ngân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/10/2024
Bà	Đặng Thị Thanh Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/10/2024
Ông	Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/10/2024
Ông	Hoàng Đại Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/10/2024
Ông	Nguyễn Anh Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/10/2024

Ban Kiểm soát

Bà	Lý Ngọc Lan	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Lan Vi	Thành viên
Ông	Phùng Quang Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Đặng Vũ Nhật Quang	Tổng Giám đốc	
Ông	Đỗ Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Hoàng Đại Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm 01/01/2025
Ông	Nguyễn Sơn Trà	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm 04/10/2024

Kế toán trưởng

Bà	Bùi Thị Hồng Minh
----	-------------------

Đại diện pháp luật

Ông	Nguyễn Sơn Trà
-----	----------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

IV. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm 2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VI. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Duyệt, ngày 25 tháng 04 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc



ĐẶNG VŨ NHẬT QUANG

Tổng Giám đốc

Số: 531 /BCKT-TC/2025/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên, được lập ngày 25/04/2025, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc**Kiểm toán viên****Nguyễn Thị Tuyết****Võ Thị Mỹ Hương**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0624-2023-142-1

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.818.399.398	68.136.513.026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.585.750.288	6.852.165.506
Tiền	111		3.085.750.288	6.852.165.506
Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.000.000.000	16.100.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	17.000.000.000	16.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.406.853.581	44.348.011.174
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	31.102.276.033	36.478.257.743
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.081.202.504	3.551.317.820
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	52.403.938.799	43.351.321.080
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(44.180.563.755)	(39.032.885.469)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	419.218.995	405.599.050
Hàng tồn kho	141		743.471.132	729.851.187
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(324.252.137)	(324.252.137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		406.576.534	430.737.296
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	21.598.960	45.116.664
Thuế GTGT được khấu trừ	152		92.883.903	93.526.961
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	202.093.671	202.093.671
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		90.000.000	90.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209.806.477.876	213.133.517.345
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.112.936.402	35.130.211.913
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.194.737.992	5.474.293.316
- Nguyên giá	222		11.777.980.869	11.777.980.869
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.583.242.877)	(6.303.687.553)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28.918.198.410	29.655.918.597
- Nguyên giá	228		36.261.649.265	36.259.129.265
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.343.450.855)	(6.603.210.668)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		99.234.825.630	99.234.825.630
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	99.234.825.630	99.234.825.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	74.768.104.217	75.846.121.861
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.967.190.079	10.045.207.723
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.300.000.000	67.300.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.499.085.862)	(1.499.085.862)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.690.611.627	2.922.357.941
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	761.492.419	1.528.679.127
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		929.119.208	1.393.678.814
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		273.624.877.274	281.270.030.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		154.703.675.138	155.466.036.920
I. Nợ ngắn hạn	310		29.503.675.138	30.266.036.920
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	7.063.380.262	4.964.265.073
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.453.582	55.357.037
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	480.862.197	2.638.464.927
Phải trả người lao động	314		621.612.906	818.039.424
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.909.348.889	2.385.274.815
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	12.604.071.351	12.469.839.693
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	6.000.000.000	6.000.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		731.945.951	934.795.951
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		125.200.000.000	125.200.000.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	125.200.000.000	125.200.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.921.202.136	125.803.993.451
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	118.921.202.136	125.803.993.451
Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.853.830.000	100.853.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.853.830.000	100.853.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		16.979.993	(34.966.346)
Quỹ đầu tư phát triển	418		11.062.321.258	11.062.321.258
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.340.381.703	3.340.381.703
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.056.101.298	8.938.580.279
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.938.580.279	5.737.573.249
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.882.478.981)	3.201.007.030
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.591.587.884	1.643.846.557
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		273.624.877.274	281.270.030.371

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



PHÙNG KIM DUNG

BÙI THỊ HỒNG MINH

ĐẶNG VŨ NHẬT QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.042.842.616	57.641.560.338
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		38.042.842.616	57.641.560.338
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.286.743.380	43.104.171.222
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.756.099.236	14.537.389.116
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.463.611.383	12.133.387.309
Chi phí tài chính	22	VI.4	311.760.641	288.974.190
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		290.673.623	288.974.190
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.078.017.644)	(46.992.293)
Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	17.429.087.024	15.965.530.614
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(5.599.154.690)	10.369.279.328
Thu nhập khác	31	VI.5	64.374.429	102.364.238
Chi phí khác	32	VI.6	949.133.868	5.099.467.302
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(884.759.439)	(4.997.103.064)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.483.914.129)	5.372.176.264
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	450.823.525	2.391.524.030
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(6.934.737.654)	2.980.652.234
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(6.882.478.981)	3.201.007.030
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(52.258.673)	(220.354.796)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(688)	256

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

PHÙNG KIM DUNG

BÙI THỊ HỒNG MINH

ĐẶNG VŨ NHẬT QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		41.880.768.581	62.566.436.437
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(32.935.003.654)	(49.613.780.288)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.735.527.835)	(6.954.353.447)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
Thuế TNDN đã nộp	05		(1.742.349.026)	(8.537.328)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.403.128.283	8.707.033.255
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.935.477.218)	(48.416.771.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.064.460.869)	(33.719.973.204)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.520.000)	(126.759.090)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.500.000.000)	(375.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.600.000.000	343.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.828.537.189	2.827.102.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.926.017.189	(29.299.656.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	300.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(274.790.878.405)
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(106.884.520)	(614.332.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(106.884.520)	24.594.789.210
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(3.245.328.200)	(38.424.840.641)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	6.852.165.506	45.255.767.424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(21.087.018)	21.238.723
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	3.585.750.288	6.852.165.506

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

PHÙNG KIM DUNG

BÙI THỊ HỒNG MINH

ĐẶNG VŨ NHẬT QUANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tiền thân là Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Thanh Niên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304173170 đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/12/2024.
- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 100.853.830.000 VND
- Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 : 100.853.830.000 VND
- Trụ sở chính của Công ty tại: 345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2024 : 28 người
2. Lĩnh vực kinh doanh
- Sản xuất, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh
- Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty là tổ chức sự kiện, quảng cáo, in ấn và phát hành báo, tạp chí và cho thuê văn phòng.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Không có
6. Cấu trúc doanh nghiệp

011729
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ VẤN
KẾ TÍNH
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P.HỒ CHÍ MINH

300422
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TRUYỀN THÔNG
THANH NIÊN
HỒ CHÍ MINH

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	55,55%	55,55%	55,55%	55,55%
Công ty TNHH Long Phước Garden	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	0,00%	100,00%	0,00%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	2B Cao Thắng , P. 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	34,00%	34,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	31,25%	31,25%	31,25%	31,25%
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	10,00%	10,00%

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập :

Tên

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ
3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Hà Nội
Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền để tính lợi nhuận hay lỗ cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	5 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản vô hình	50 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu : áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả : áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

22. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	434.491.306	641.084.619
- Tiền gửi ngân hàng	2.651.258.982	6.211.080.887
+ Tiền gửi (VND)	612.345.452	4.273.075.845
+ Tiền gửi (USD)	2.038.913.530	1.938.005.042
+ Tiền gửi (EUR)	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	500.000.000	-
Cộng	3.585.750.288	6.852.165.506

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	24.855.598.263	30.643.335.316
Công ty Cổ phần TMDV SX An Ninh	4.919.629.150	4.919.629.150
Tạp chí Một Thế Giới	3.177.878.515	3.049.232.904
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Berjaya Gia Thịnh	3.502.470.000	4.002.470.000
Các đối tượng khác	13.255.620.598	18.672.003.262
2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.246.677.770	5.834.922.427
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	361.080.901	361.080.901
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	28.167.990	28.167.990
Công ty Cổ phần DV TM XNK Thanh Niên	56.586.530	56.586.530
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	5.267.289.139	5.041.555.006
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	197.532.000	197.532.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	291.111.210	150.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sức Khỏe Việt	44.910.000	-
Cộng	31.102.276.033	36.478.257.743

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	2.881.202.504	3.154.493.820
Công ty TNHH Lâm Thịnh Hào	510.000.000	510.000.000
Công ty TNHH TMDV VT & QC Màu Xanh	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Việt Trung	972.900.000	972.900.000
Các đối tượng khác	898.302.504	1.171.593.820
3.2. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	200.000.000	396.824.000
Công ty CP Truyền Thông Một Thế Giới	200.000.000	396.824.000
Cộng	3.081.202.504	3.551.317.820

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	17.000.000.000	17.000.000.000	16.100.000.000	16.100.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000	16.100.000.000	16.100.000.000

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.932.651.558	(1.965.461.479)	8.967.190.079	10.932.651.558	(887.443.835)	10.045.207.723
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	2.040.000.000	(2.040.000.000)	-	2.040.000.000	(2.040.000.000)	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	5.000.000.000	(1.077.261.663)	3.922.738.337	5.000.000.000	(931.128.476)	4.068.871.524
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	2.700.000.000	1.786.073.059	4.486.073.059	2.700.000.000	2.717.957.516	5.417.957.516
Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	169.475.614	144.522.553	313.998.167	169.475.614	144.522.553	313.998.167
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	1.023.175.944	(778.795.428)	244.380.516	1.023.175.944	(778.795.428)	244.380.516
b. Đầu tư vào các đơn vị khác	67.300.000.000	(1.499.085.862)	65.800.914.138	67.300.000.000	(1.499.085.862)	65.800.914.138
Công ty Cổ phần Cao ốc Thanh Niên Detesco	4.000.000.000	(199.085.862)	3.800.914.138	4.000.000.000	(199.085.862)	3.800.914.138
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thanh Niên	300.000.000	(300.000.000)	-	300.000.000	(300.000.000)	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Ông Nguyễn Anh Nghĩa (*)	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sức Khỏe Việt (**)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Bà Huỳnh Thị Như Ngọc (***)	19.000.000.000	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-	19.000.000.000



Ghi chú :

- (*) Hợp tác kinh doanh với ông Nguyễn Anh Nghĩa theo các hợp đồng sau :
- Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD-TNM/22 ngày 30/12/2022, Phụ lục hợp đồng số PL01-01/HĐHTKD-TNM/22 ngày 28/10/2024, số tiền 30.000.000.000 đồng, thời hạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2024, lợi nhuận cam kết năm 2023 : 6.000.000.000 (sáu tỉ) đồng, và năm 2024 : 7% / năm (2.100.000.000 đồng) thanh toán vào cuối quý 4 hàng năm. Mục đích : Phát triển Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái biển tại thôn Sơn Hải 2, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận, diện tích dự án : 50.859 m2. Tổng giá trị hợp đồng 50.000.000.000 đồng.
 - Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD-TNM/21 ngày 20/03/2023, Phụ lục hợp đồng số PL01-01/HĐHTKD-TNM/23 ngày 28/10/2024, số tiền 10.000.000.000 đồng, thời hạn từ 20/03/2023 đến 19/03/2025, năm 2023 : lợi nhuận 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng, năm 2024 : lợi nhuận 7% / năm, thanh toán vào cuối quý 4 năm 2023 và cuối quý 4 năm 2024, lợi nhuận thay đổi nếu thời gian hợp tác chấm dứt sớm hơn so với thời gian dự định ban đầu. Mục đích : Phát triển dự án khu du lịch sinh thái vườn tại phường Long Phước, quận 9, TP. HCM nay là phường Long Phước, thành phố Thủ Đức, TP. HCM, diện tích khu đất : 4.294m2. Tổng giá trị hợp đồng : 25.764.000.000 đồng.
- (**) Hợp tác với Công ty Cổ phần Thực phẩm Sức Khỏe Việt theo hợp đồng hợp tác số 01/HĐHT-SKV-TN ngày 31/03/2023, số tiền 3.000.000.000 đồng, thời hạn từ 01/04/2023 đến 31/03/2025, lợi nhuận phân chia 12% lợi nhuận sau thuế TNDN từ Báo cáo quyết toán thuế TNDN của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sức Khỏe Việt, lợi nhuận tối thiểu 8% / năm trên tổng số tiền hợp tác. Ngày 25/12 hàng năm, chuyển lợi nhuận 5% trên số tiền hợp tác, phần còn lại chậm nhất 31/03 phải chuyển hết. Mục đích : Đầu tư cải tạo xây dựng nhà xưởng và hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sức Khỏe Việt tại xã Tân Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An. Tổng giá trị hợp đồng 15.000.000.000 đồng.
- (***) Hợp tác với bà Huỳnh Thị Như Ngọc theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHTKD-TNM/23 ngày 26/06/2023, số tiền 19.000.000.000 đồng, thời hạn từ 26/06/2023 đến 31/12/2024, lợi nhuận cam kết là 7%/năm, thời điểm trả lợi nhuận là cuối quý 4 hàng năm, lợi nhuận thay đổi nếu thời gian hợp tác chấm dứt sớm hơn so với thời gian dự định ban đầu. Mục đích : Phát triển cho thuê văn phòng tại thửa đất số 511, tờ bản đồ số 9, địa chỉ : 205 Trần Xuân Soạn, phường Tân Thuận Tây, quận 7, TP. HCM. Tổng giá trị hợp đồng : 23.750.000.000 đồng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	26.728.835.872	515.278.352	26.683.903.510	515.278.352
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	25.604.350.079	11.687.383.703	16.595.812.022	8.359.479.882
- Phải trả khác (số dư nợ)	70.752.848	50.165.000	71.605.548	50.165.000
Cộng	52.403.938.799	12.202.662.055	43.351.321.080	8.874.758.234

Ghi chú: (*)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	3.904.985.700	386.790.411
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	3.508.711.872	3.508.711.872
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	435.769.100	435.769.100
Hãng phim Thanh Niên	2.017.216.729	2.017.216.729
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Thanh Niên	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Đặng Vũ Nhật Quang		1.311.000
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	9.700.000.000	6.900.000.000
Đối tượng khác	5.037.666.678	2.346.012.910
Cộng	25.604.350.079	16.595.812.022

6 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	62.523.365.243	18.342.801.488	42.995.078.471	3.962.193.002
<u>Chi tiết:</u>				
+ Phải thu khách hàng	29.273.826.465	1.061.299.195	28.628.335.507	1.350.702.272
+ Phải thu khác	27.419.443.344	15.216.781.289	11.486.248.964	2.611.490.730
+ Trả trước cho người bán	5.830.095.434	2.064.721.004	2.880.494.000	
Cộng	62.523.365.243	18.342.801.488	42.995.078.471	3.962.193.002

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Hàng hóa	743.471.132	(324.252.137)	736.176.187	(324.252.137)
Cộng	743.471.132	(324.252.137)	729.851.187	(324.252.137)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 324.252.137 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	99.234.825.630	99.234.825.630
Chi phí đầu tư Dự án Khu nhà ở tại phường Long Phước, quận 9, TP. Hồ Chí Minh (*)	97.287.994.376	97.287.994.376
Dự án tại tỉnh Ninh Thuận	1.739.126.709	1.739.126.709
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	207.704.545	207.704.545
Cộng	99.234.825.630	99.234.825.630

Ghi chú:

(*) Các khoản Chi phí thuộc Dự án Khu nhà ở Báo Thanh Niên tại phường Long Phước, quận 9, TP. HCM do Công ty nhận bàn giao lại từ Công đoàn Báo Thanh Niên theo Biên bản thỏa thuận ngày 01/09/2010.

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc .	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.696.613.891	386.786.000	3.116.530.000	578.050.978	11.777.980.869
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.696.613.891	386.786.000	3.116.530.000	578.050.978	11.777.980.869
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.266.225.128	386.786.000	3.116.530.000	534.146.425	6.303.687.553
Số tăng trong năm	256.553.796	-	-	23.001.528	279.555.324
- Khấu hao trong năm	256.553.796	-	-	23.001.528	279.555.324
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.522.778.924	386.786.000	3.116.530.000	557.147.953	6.583.242.877
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.430.388.763	-	-	43.904.553	5.474.293.316
Tại ngày cuối năm	5.173.834.967	-	-	20.903.025	5.194.737.992

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý

- VND
4.050.012.433 VND
- VND



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	36.055.224.720	-	-	203.904.545	-	-	36.259.129.265
Số tăng trong năm	-	-	-	2.520.000	-	-	2.520.000
- Mua trong năm trước	-	-	-	2.520.000	-	-	2.520.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.055.224.720	-	-	206.424.545	-	-	36.261.649.265
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	6.489.940.440	-	-	113.270.228	-	-	6.603.210.668
Số tăng trong năm	721.104.492	-	-	19.135.695	-	-	740.240.187
- Khấu hao trong năm	721.104.492	-	-	19.135.695	-	-	740.240.187
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.211.044.932	-	-	132.405.923	-	-	7.343.450.855
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	29.565.284.280	-	-	90.634.317	-	-	29.655.918.597
Tại ngày cuối năm	28.844.179.788	-	-	74.018.622	-	-	28.918.198.410

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

- VND
108.500.000 VND



11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1. Ngắn hạn

- Chi phí sửa chữa
- CCDC xuất dùng
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí khác

Cộng

11.2. Dài hạn

- CCDC xuất dùng
- Chi phí sửa chữa lớn
- Chi phí khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa	-	-
- CCDC xuất dùng	5.592.166	11.856.952
- Chi phí mua bảo hiểm	1.950.002	-
- Chi phí khác	14.056.792	33.259.712
Cộng	21.598.960	45.116.664
11.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	94.474.617	273.121.284
- Chi phí sửa chữa lớn	483.398.141	1.045.076.412
- Chi phí khác	183.619.661	210.481.431
Cộng	761.492.419	1.528.679.127

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Đầu tư Vietlink	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng vay năm 2018 - Phụ lục số 01/PLHĐVT/2019 ngày 02/04/2019; Phụ lục số 01/PLHĐVT/2020 ngày 31/12/2020; 01/PLHĐVT/2021 ngày 31/12/2021; 01/PLHĐVT/2022 ngày 31/12/2022	Công ty Cổ phần Đầu tư Vietlink	Đến 31/12/2023	0%	6.000.000.000	Tín chấp



13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1. Ngắn hạn				
CTCP Phát triển Công nghệ Vĩnh Phát	657.252.921	657.252.921	657.252.921	657.252.921
Báo Thanh Niên	585.142.857	585.142.857	400.000.000	400.000.000
Các đối tượng khác	4.575.197.008	4.575.197.008	2.661.224.676	2.661.224.676
13.2. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	198.945.000	198.945.000	198.945.000	198.945.000
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	1.046.842.476	1.046.842.476	1.046.842.476	1.046.842.476
Cộng	7.063.380.262	7.063.380.262	4.964.265.073	4.964.265.073

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
14.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	773.630.924	928.966.531	1.529.312.454	173.285.001
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.555.160.976	450.823.525	1.742.349.026	263.635.475
Thuế thu nhập cá nhân	309.673.027	557.402.131	823.133.437	43.941.721
Tiền thuế đất+Thuế sử dụng đất	-	4.268.664	4.268.664	-
Thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	2.638.464.927	1.949.460.851	4.107.063.581	480.862.197
14.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.293.671	-	-	200.293.671
Thuế thu nhập cá nhân	1.800.000	-	-	1.800.000
Cộng	202.093.671	-	-	202.093.671

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả về hoạt động tổ chức sự kiện, quảng cáo (*)	1.909.348.889	2.385.274.815
Cộng	1.909.348.889	2.385.274.815
(*) Ghi chú:		
- Sự kiện khác	1.849.348.889	2.325.274.815
- Chương trình Festival Hoa Đà Lạt	60.000.000	60.000.000

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
16.1 Ngắn hạn	12.604.071.351	12.469.839.693
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	55.191.168	55.191.168
- BHXH, BHYT, BHTN	526.650	647.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	760.248.626	867.133.146
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	11.788.104.907	11.546.868.379
16.2 Dài hạn	125.200.000.000	125.200.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Bà Nguyễn Thùy Linh	124.000.000.000	124.000.000.000
Công ty CP Thực Phẩm Sức Khỏe Việt	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	137.804.071.351	137.669.839.693
Ghi chú (*):		
Quỹ nhân tài nước Việt - Học bổng Nguyễn Thái Bình	392.788.391	392.788.391
Quỹ nhân tài nước Việt	8.595.634.267	8.015.986.454
Phải trả vốn chủ sở hữu	919.270.000	-
Đối tượng khác	1.525.817.249	2.830.298.534
Phải trả khác cho các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sức Khỏe Việt	46.800.000	-
Ông Nguyễn Công Khế	307.795.000	307.795.000

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	103.416.300.000	3.340.381.703	11.062.321.258	(7.775.298)	5.737.573.249	1.864.201.353	125.413.002.265
- Tăng vốn trong năm trước	300.000.000.000	-	-	-	-	-	300.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.201.007.030	-	3.201.007.030
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	(302.562.470.000)	-	-	-	-	-	(302.562.470.000)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(220.354.796)	(220.354.796)
- Giảm khác	-	-	-	(27.191.048)	-	-	(27.191.048)
Số dư đầu năm nay	100.853.830.000	3.340.381.703	11.062.321.258	(34.966.346)	8.938.580.279	1.643.846.557	125.803.993.451
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	51.946.339	-	-	51.946.339
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(6.882.478.981)	(52.258.673)	(6.934.737.654)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	100.853.830.000	3.340.381.703	11.062.321.258	16.979.993	2.056.101.298	1.591.587.884	118.921.202.136

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	100.853.830.000	100.853.830.000
Cộng	100.853.830.000	100.853.830.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.853.830.000	103.416.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	300.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	(302.562.470.000)
+ Vốn góp cuối năm	100.853.830.000	100.853.830.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

17.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.085.383	10.085.383
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.085.383	10.085.383
+ Cổ phiếu phổ thông	10.085.383	10.085.383
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.085.383	10.085.383
+ Cổ phiếu phổ thông	10.085.383	10.085.383
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

17.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	11.062.321.258	11.062.321.258
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.340.381.703	3.340.381.703

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**18.1. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	84.038,84	80.146,72
- EUR	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm nay	Năm trước
23.767.276.967	17.823.681.860
14.275.565.649	39.817.878.478
38.042.842.616	57.641.560.338

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

- Công ty TNHH Thanh Niên Investment
- Công ty CP Truyền thông Một Thế Giới
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Sức Khỏe Việt

Cộng

501.651.310	524.160.184
128.282.922	259.151.004
292.251.522	237.956.649
922.185.754	1.021.267.837

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Năm nay	Năm trước
23.679.366.444	17.962.044.449
6.607.376.936	25.142.126.773
30.286.743.380	43.104.171.222

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.093.611.383	4.367.148.586
4.370.000.000	7.745.000.000
-	21.238.723
5.463.611.383	12.133.387.309

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
290.673.623	288.974.190
21.087.018	-
311.760.641	288.974.190

5. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
5	238
64.374.424	102.364.000
64.374.429	102.364.238

6. CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý TSCĐ, CCDC
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính
- Thuế GTGT không được khấu trừ
- Nợ không thu hồi được từ ông Đỗ Ngọc Tuấn
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
80.464.246	13.327.898
210.591.913	11.499.443
-	5.073.614.413
658.077.709	1.025.548
949.133.868	5.099.467.302

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

7.1. Chi phí bán hàng

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-

7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Phân bổ lợi thế thương mại
- Chi phí dự phòng
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	838.839.831
802.182.441	479.609.269
6.887.625.195	8.686.262.991
1.019.795.511	1.001.201.856
10.268.664	25.063.077
464.559.606	464.559.606
6.538.793.286	379.691.057
-	(100.000.000)
1.272.765.491	1.068.331.721
1.824.211.830	3.121.971.206
17.429.087.024	15.965.530.614

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	838.839.831
1.843.551.018	1.037.529.480
6.887.625.195	8.686.262.991
1.019.795.511	1.001.201.856
10.268.664	25.063.077
6.538.793.286	379.691.057
8.491.078.271	25.968.102.533
2.288.771.436	3.586.530.812
27.079.883.381	41.523.221.637

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

Năm nay	Năm trước
263.635.475	2.391.524.030
187.188.050	-
450.823.525	2.391.524.030

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
(6.934.737.654)	2.980.652.234
(6.934.737.654)	2.980.652.234
-	-
10.085.383	11.654.697
(688)	256

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Trong năm, không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng
Trong năm, Công ty không có các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Năm nay
-
Năm nay
-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Tiền lương, thù lao	Năm nay
Ông Nguyễn Sơn Trà	565.610.000
Ông Nguyễn Công Khế	153.171.739
Bà Võ Hồng Uyên Phương	60.000.000
Ông Nguyễn Hùng Cường	50.000.000
Ông Hoàng Đại Thanh	180.000.000
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	50.000.000
Bà Đặng Thị Thanh Trang	10.000.000
Bà Lý Ngọc Lan	60.000.000
Bà Lê Thị Lan Vi	48.000.000
Ông Phùng Quang Vũ	48.000.000
Bà Phạm Thị Như Ngân	10.000.000
Ông Nguyễn Chí Hiếu	10.000.000
Ông Đặng Vũ Nhật Quang	671.450.000
Bà Bùi Thị Hồng Minh	399.600.000

Giao dịch khác

Bên liên quan	Nội dung	Số tiền
Ông Đặng Vũ Nhật Quang	Thanh toán phải thu khác	1.311.000
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Phải thu lãi hợp tác	2.800.000.000
Bà Lê Thị Lan Vi	Nhận tạm ứng	7.000.000
Bà Đặng Thị Thanh Trang	Nhận tạm ứng	107.825.000
	Hoàn tạm ứng	117.491.321

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Bên liên quan	Khoản mục	Số cuối năm
Ông Nguyễn Công Khế	Phải trả khác	307.795.000
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Phải thu khách hàng	197.532.000
	Phải thu khác	9.700.000.000
	Tạm ứng	803.962.358
	Hợp tác kinh doanh	40.000.000.000
Ông Hoàng Đại Thanh	Tạm ứng	300.000.000
Bà Đặng Thị Thanh Trang	Phải thu khác	15.174.297.359
Bà Lê Thị Lan Vi	Tạm ứng	430.900.000
Ông Đỗ Ngọc Tuấn	Tạm ứng	370.050.000

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Aminia Vĩnh Hy	Công ty liên kết	49,00%
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	Công ty liên kết	34,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	Công ty liên kết	31,25%
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	Công ty liên kết	45,00%

Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	Công ty liên kết	25,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	Công ty liên kết	45,00%
Công ty TNHH MTV Quế Mi	Người có liên quan của Ông Nguyễn Sơn Trà là Đại diện PL	0,00%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sức Khỏe Việt	Người có liên quan của Bà Đặng Thị Thanh Trang là Đại diện PL	0,00%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	Cung cấp dịch vụ	501.651.310
	Thu tiền bán hàng	326.082.307
	Nhận cung cấp dịch vụ	3.525.280.289
	Thanh toán phải thu khác	7.085.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	Cung cấp dịch vụ	128.282.922
	Phải thu khác	1.745.000
	Nhận cung cấp dịch vụ	833.333.333
	Thanh toán nhà cung cấp	703.176.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sức Khỏe Việt	Cung cấp dịch vụ	292.251.522
	Thu tiền bán hàng	276.566.676
	Lãi hợp tác kinh doanh	240.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	Nợ phải thu	9.172.274.839
	Nợ phải trả	1.046.842.476
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	Nợ phải thu	28.167.990
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Thanh Niên	Nợ phải thu	56.586.530
	Nợ phải trả	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	Nợ phải thu	3.999.823.082
	Nợ phải trả	-
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	Nợ phải thu	796.850.001
	Nợ phải trả	198.945.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sức Khỏe Việt	Nợ phải thu	-
	Nợ phải trả	1.246.800.000
	Hợp tác kinh doanh	3.000.000.000

1.3. Giao dịch với các bên liên quan là cá nhân khác : không phát sinh

2 . Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Cho thuê văn phòng, bán hàng hóa, bán thành phẩm báo in, quảng cáo

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

	Cho thuê văn phòng + Dịch vụ	Bán hàng hóa, thành phẩm	Quảng cáo, tài trợ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4.217.018.871	24.807.045.967	9.018.777.778	38.042.842.616
Các chi phí phân bổ	(1.041.997.317)	(23.679.366.444)	(5.565.379.619)	(30.286.743.380)
Doanh thu tài chính	-	-	-	5.463.611.383
Chi phí tài chính	-	-	-	(311.760.641)
Lãi / lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	(1.078.017.644)
Chi phí bán hàng	-	-	-	-
Chi phí quản lý	-	-	-	(17.429.087.024)
Thu nhập khác	-	-	-	64.374.429
Chi phí khác	-	-	-	(949.133.868)
Lợi nhuận trước thuế	3.175.021.554	1.127.679.523	3.453.398.159	(6.483.914.129)
Chi phí thuế TNDN không phân bổ	-	-	-	450.823.525
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(6.934.737.654)

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Thông tin so sánh

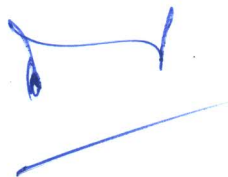
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHÙNG KIM DUNG

BÙI THỊ HỒNG MINH

ĐẶNG VŨ NHẬT QUANG